

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 19/04/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ai chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	100	0%	-100	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.341.489	1.02%	227.658.032	
4	ABB	24.6%	254.619.043	254.656.649	24.6%	-37.606	
5	ABC	49%	9.992.570	173.968	0.85%	9.818.602	
6	ABI	100%	72.391.750	6.815.920	9.42%	65.575.830	
7	ABW	100%	101.150.000	1.000	0%	101.149.000	
8	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
9	ACM	49%	24.990.000	939.120	1.84%	24.050.880	
10	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
11	ACV	49%	1.066.814.885	79.674.158	3.66%	987.140.727	
12	AFX	0%	0	700	0%	-700	
13	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
14	AGF	50%	14.054.871	132.130	0.47%	13.922.741	
15	AGP	0%	0	4.956	0.02%	-4.956	
16	AGX	49%	5.292.000	188.700	1.75%	5.103.300	
17	AIC	100%	100.000.000	75.103.200	75.1%	24.896.800	
18	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
19	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.288.578	35.48%	8.111.422	
22	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
28	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	
30	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
31	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
34	AVG	0%	0	0	0%	0	(*)
35	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
36	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
37	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
38	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
39	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
40	BBT	49%	4.802.000	79.440	0.81%	4.722.560	
41	BCA	0%	0	0	0%	0	
42	BCB	0%	0	0	0%	0	
43	BCO	0%	0	0	0%	0	
44	BCP	49%	2.940.000	192.700	3.21%	2.747.300	
45	BCR	50%	230.000.000	62.900	0.01%	229.937.100	
46	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
47	BDG	50%	12.399.960	351.265	1.42%	12.048.695	
48	BDT	49%	18.914.000	6.000	0.02%	18.908.000	
49	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
50	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
51	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
52	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
53	BGW	0%	0	0	0%	0	
54	BHA	49%	32.340.000	16.700	0.03%	32.323.300	
55	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
56	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
57	BHI	100%	100.000.000	75.001.800	75%	24.998.200	
58	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
59	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
60	BIG	49%	2.450.000	2.100	0.04%	2.447.900	
61	BII	0%	0	54.000	0.09%	-54.000	
62	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
63	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
64	BLI	49%	29.400.000	491.541	0.82%	28.908.459	
65	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
66	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
68	BMD	0%	0	0	0%	0	
69	BMF	0%	0	0	0%	0	
70	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
71	BMJ	0%	0	64.000	0.06%	-64.000	
72	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
73	BMS	100%	64.647.613	22.183	0.03%	64.625.430	
74	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
75	BNW	0%	0	0	0%	0	
76	BOT	51%	30.215.868	125.200	0.21%	30.090.668	
77	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
78	BRR	0%	0	100	0%	-100	
79	BRS	0%	0	0	0%	0	
80	BSA	0%	0	0	0%	0	
81	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
82	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
83	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
84	BSL	50%	22.500.000	113.213	0.25%	22.386.787	
85	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
86	BSQ	50%	22.500.000	7.200	0.02%	22.492.800	
87	BSR	49%	1.519.244.811	23.970.736	0.77%	1.495.274.075	
88	BT1	0%	0	0	0%	0	
89	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
90	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
91	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
92	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
93	BTH	49%	12.250.000	1.206	0%	12.248.794	
94	BTN	0%	0	100	0%	-100	
95	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
96	BTV	0%	0	30	0%	-30	
97	BVB	5%	25.084.000	476.741	0.10%	24.607.259	
98	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
99	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	746.026	0.83%	43.353.974	
103	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
104	C21	49%	9.474.821	16.365	0.08%	9.458.456	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
106	C4G	0%	0	100.242	0.03%	-100.242	
107	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
108	CAB	0%	0	0	0%	0	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAR	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	0%	0	45.905	0.47%	-45.905	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	0%	0	0	0%	0	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	49%	175.668.834	43.462	0.01%	175.625.372	
117	CC4	0%	0	0	0%	0	
118	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
119	CCC	0%	0	0	0%	0	(*)
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
122	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.500	0.03%	13.945.700	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
132	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
133	CEN	0%	0	0	0%	0	
134	CFM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
135	CFV	0%	0	0	0%	0	
136	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
137	CGV	49%	4.654.978	15.010	0.16%	4.639.968	
138	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
139	CHC	0%	0	0	0%	0	
140	CHS	49%	13.916.000	782.500	2.76%	13.133.500	
141	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
142	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
144	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
145	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
146	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
147	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
148	CLX	49%	42.434.000	3.930.427	4.54%	38.503.573	
149	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
150	CMF	49%	3.969.000	1.966.944	24.28%	2.002.056	
151	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
152	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
153	CMM	0%	0	0	0%	0	
154	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
155	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
156	CMT	49%	3.920.000	254.648	3.18%	3.665.352	
157	CMW	49%	7.612.101	3.400	0.02%	7.608.701	
158	CNA	0%	0	0	0%	0	
159	CNC	49%	5.568.519	494.340	4.35%	5.074.179	
160	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
161	CNT	49%	19.607.383	65.657	0.16%	19.541.726	
162	CPA	0%	0	0	0%	0	
163	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
164	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
165	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
166	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
167	CSI	100%	16.800.000	5.360.607	31.91%	11.439.393	
168	CST	0%	0	2.712.918	6.33%	-2.712.918	
169	CT3	0%	0	0	0%	0	
170	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
171	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
172	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
173	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
174	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
175	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
176	D17	0%	0	0	0%	0	
177	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
178	DAN	50%	10.469.000	20.847	0.10%	10.448.153	
179	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
180	DBM	49%	951.378	446.759	23.01%	504.619	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DC1	49%	2.207.125	36.438	0.81%	2.170.687	
182	DCF	49%	14.700.000	2.513	0.01%	14.697.487	
183	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
184	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
185	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
186	DCS	49%	29.552.384	374.238	0.62%	29.178.146	
187	DCT	49%	13.339.587	107.004	0.39%	13.232.583	
188	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
189	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
190	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
191	DDV	49%	71.593.851	5.470.500	3.74%	66.123.351	
192	DFC	0%	0	0	0%	0	
193	DFE	0%	0	0	0%	0	
194	DGT	49%	38.710.000	86.100	0.11%	38.623.900	
195	DHB	49%	133.378.000	1.000	0%	133.377.000	
196	DHD	0%	0	14.244	0.07%	-14.244	
197	DHN	0%	0	0	0%	0	
198	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
199	DIC	49%	13.027.061	85.690	0.32%	12.941.371	
200	DID	50%	7.811.276	7.200	0.05%	7.804.076	
201	DKC	0%	0	0	0%	0	
202	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
203	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
204	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	0%	0	3.800	0%	-3.800	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DNW	9.5%	11.400.000	338.737	0.28%	11.061.263	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	0	0%	0	
222	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
226	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
227	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
228	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
229	DRI	50%	36.600.000	67.578	0.09%	36.532.422	
230	DSC	100%	204.838.925	33.900	0.02%	204.805.025	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
237	DTH	0%	0	0	0%	0	
238	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
239	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DTV	49%	2.587.200	1.700	0.03%	2.585.500	
242	DUS	0%	0	0	0%	0	
243	DVC	0%	0	0	0%	0	
244	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
250	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
251	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
252	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
253	EIC	49%	17.971.801	15.428	0.04%	17.956.373	
254	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
255	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
256	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EMS	0%	0	442.975	2.11%	-442.975	
258	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
259	EPH	100%	2.500.000	4.400	0.18%	2.495.600	
260	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
261	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
262	FBC	0%	0	0	0%	0	
263	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
264	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
265	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
266	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
267	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
268	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
269	FHS	0%	0	0	0%	0	
270	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
272	FOC	49%	9.050.924	769.387	4.17%	8.281.537	
273	FOX	0%	0	9.697	0%	-9.697	
274	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
275	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
276	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
277	FT1	49%	3.469.127	15.900	0.22%	3.453.227	
278	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
279	FTM	49%	24.500.000	212.430	0.42%	24.287.570	
280	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
281	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
282	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
283	G36	0%	0	0	0%	0	
284	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
285	GCB	0%	0	20	0%	-20	
286	GCF	100%	30.679.999	200	0%	30.679.799	
287	GDA	49%	56.198.839	26.962.000	23.51%	29.236.839	
288	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
289	GEE	50%	150.000.000	1.300	0%	149.998.700	
290	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
291	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
292	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
293	GH3	0%	0	0	0%	0	
294	GHC	49%	23.354.625	1.021.873	2.14%	22.332.752	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
296	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
297	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
298	GPC	0%	0	0	0%	0	
299	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
300	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
301	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
302	GTS	0%	0	50.500	0.18%	-50.500	
303	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
304	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
305	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
306	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
307	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
308	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
309	HAM	0%	0	0	0%	0	
310	HAN	49%	69.113.520	5.500	0%	69.108.020	
311	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
312	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
313	HBH	30%	4.800.000	333.310	2.08%	4.466.690	
314	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
315	HC3	49%	10.136.001	40.082	0.19%	10.095.919	
316	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
317	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
318	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
319	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
320	HD6	0%	0	0	0%	0	
321	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
322	HDM	5%	1.004.812	10.127	0.05%	994.685	
323	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
324	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
325	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
326	HDW	49%	15.622.410	13.900	0.04%	15.608.510	
327	HEC	0%	0	100	0%	-100	
328	HEJ	0%	0	0	0%	0	
329	HEM	49%	18.965.278	6.550	0.02%	18.958.728	
330	HEP	49%	2.940.000	44.100	0.74%	2.895.900	
331	HES	0%	0	0	0%	0	
332	HFB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HFC	0%	0	0	0%	0	
334	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
335	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
336	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
337	HHG	49%	17.099.213	71.040	0.20%	17.028.173	
338	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
339	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
340	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	600	0%	10.499.400	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.148.200	39.35%	4.851.800	(*)
348	HLR	49%	808.500	9.400	0.57%	799.100	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
354	HNB	49%	4.655.000	22.000	0.23%	4.633.000	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.100	0.02%	244.911.900	
357	HNF	49%	14.700.000	10.600	0.04%	14.689.400	
358	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
359	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	851.300	10.25%	3.218.929	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.737.736	21.7%	2.185.780	
370	HPT	49%	4.932.320	363.230	3.61%	4.569.090	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	81.900	0.11%	36.279.500	
372	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
373	HRT	0%	0	8.900	0.01%	-8.900	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	5.971	0.04%	7.869.026	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
382	HTT	49%	9.800.000	161.500	0.81%	9.638.500	
383	HU3	49%	4.899.972	26.580	0.27%	4.873.392	
384	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
385	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
386	HUG	0%	0	600	0%	-600	
387	HVA	49%	6.688.500	3.320.000	24.32%	3.368.500	
388	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
389	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
390	HWS	100%	87.600.000	784.500	0.90%	86.815.500	
391	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
392	IBD	0%	0	0	0%	0	
393	IBN	0%	0	0	0%	0	
394	ICC	49%	1.862.000	261.541	6.88%	1.600.459	
395	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970	
396	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
397	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
398	IDP	100%	61.350.472	8.193.320	13.35%	53.157.152	
399	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
400	IFS	100%	87.140.984	85.537.039	98.16%	1.603.945	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	IRC	0%	0	0	0%	0	
408	ISG	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISH	0%	0	69.300	0.15%	-69.300	
410	IST	49%	5.884.249	14.400	0.12%	5.869.849	
411	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
412	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
413	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
414	KCB	49%	3.920.000	389.800	4.87%	3.530.200	
415	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
416	KGM	49%	12.460.700	1.800	0.01%	12.458.900	
417	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
418	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
419	KHW	0%	0	0	0%	0	
420	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
421	KLB	30%	109.584.563	4.626	0%	109.579.937	
422	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
423	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
431	KVC	49%	24.255.000	618.770	1.25%	23.636.230	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
434	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
435	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
436	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
437	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
438	LAI	0%	0	0	0%	0	
439	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
440	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
441	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
442	LCM	49%	12.070.170	1.107.450	4.5%	10.962.720	
443	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
444	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
445	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
446	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LIC	0%	0	0	0%	0	
448	LKW	9.5%	237.500	86.526	3.46%	150.974	
449	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
450	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
451	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
452	LMC	0%	0	0	0%	0	
453	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
454	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
455	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
456	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
457	LPT	0%	0	0	0%	0	
458	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
459	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
460	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
461	LTG	49%	49.363.317	43.829.672	43.51%	5.533.645	
462	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
463	LUT	49%	7.350.000	42.585	0.28%	7.307.415	
464	M10	0%	0	0	0%	0	
465	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
466	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
467	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
468	MCG	49%	28.179.900	221.840	0.39%	27.958.060	
469	MCH	50%	364.211.272	16.108.569	2.21%	348.102.703	
470	MCM	100%	110.000.000	1.223.220	1.11%	108.776.780	
471	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
472	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
473	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
474	MEC	49%	4.093.273	30.802	0.37%	4.062.471	
475	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
476	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
477	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
478	MFS	49%	3.460.859	608.897	8.62%	2.851.962	
479	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
480	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
481	MGR	0%	0	0	0%	0	
482	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
483	MIC	49%	2.717.023	37.223	0.67%	2.679.800	
484	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
486	MKP	49%	12.517.474	3.979.013	15.58%	8.538.461	
487	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
488	MLS	49%	1.960.000	70.300	1.76%	1.889.700	
489	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
490	MML	100%	327.417.947	7.963.467	2.43%	319.454.480	
491	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
492	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
493	MPC	50%	199.943.650	156.666.260	39.18%	43.277.390	
494	MPT	49%	8.382.510	69.198	0.40%	8.313.312	
495	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
496	MQB	0%	0	0	0%	0	
497	MQN	0%	0	0	0%	0	
498	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
499	MSR	100%	1.099.155.420	111.273.995	10.12%	987.881.425	
500	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
501	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
502	MTB	0%	0	0	0%	0	
503	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
504	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
505	MTH	49%	2.346.075	661.804	13.82%	1.684.271	
506	MTL	49%	2.940.000	19.600	0.33%	2.920.400	
507	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
508	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
509	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
510	MTS	0%	0	0	0%	0	
511	MTV	0%	0	1.600	0.03%	-1.600	
512	MTX	0%	0	0	0%	0	(*)
513	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
514	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
516	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
517	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
518	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
519	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
520	NBE	49%	2.450.000	109.700	2.19%	2.340.300	
521	NBT	50%	14.700.000	143.700	0.49%	14.556.300	
522	NCG	50%	59.892.162	15.300	0.01%	59.876.862	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NCS	49%	8.795.058	325.795	1.82%	8.469.263	
524	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554	
525	NDC	49%	2.922.360	7.500	0.13%	2.914.860	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
528	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	0%	0	64.900	0.16%	-64.900	
531	NEM	0%	0	0	0%	0	
532	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
533	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
534	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
535	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
536	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
537	NNT	49%	4.650.512	23.500	0.25%	4.627.012	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	100	0%	24.907.380	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	23.100	0.04%	27.808.900	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	69.100	0.69%	4.830.900	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
547	NTC	0%	0	721.337	3.01%	-721.337	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	56.645.181	5.48%	11.831.154	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	288.490	1.03%	13.455.994	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAT	50%	12.500.000	200.401	0.80%	12.299.599	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	13.600	0.09%	7.336.400	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
573	PFL	0%	0	98.700	0.20%	-98.700	
574	PGB	30%	126.000.000	88.300	0.02%	125.911.700	
575	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
576	PHP	49%	160.210.400	1.887.659	0.58%	158.322.741	
577	PHS	100%	150.009.819	124.933.030	83.28%	25.076.789	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	61.290	0.35%	8.427.931	
581	PJS	49%	4.410.000	637.098	7.08%	3.772.902	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	300	0%	24.999.616	
588	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POS	49%	19.600.000	164.100	0.41%	19.435.900	
594	POV	49%	6.124.809	10.025	0.08%	6.114.784	
595	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
596	PPI	49%	23.662.408	118.936	0.25%	23.543.472	
597	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
598	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
600	PSB	0%	0	17.730	0.04%	-17.730	
601	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
602	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
603	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
604	PSP	49%	19.600.000	31.600	0.08%	19.568.400	
605	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
606	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
607	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
608	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
609	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
610	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
611	PTT	0%	0	0	0%	0	
612	PTV	49%	9.800.000	6.200	0.03%	9.793.800	
613	PTX	0%	0	0	0%	0	
614	PVA	49%	10.704.540	32.644	0.15%	10.671.896	
615	PVE	49%	12.250.000	2.750.685	11%	9.499.315	
616	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
617	PVL	49%	24.500.000	128.291	0.26%	24.371.709	
618	PVM	49%	18.932.914	19.981	0.05%	18.912.933	
619	PVO	0%	0	14.115	0.16%	-14.115	
620	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
621	PVV	49%	14.700.000	32.300	0.11%	14.667.700	
622	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
623	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
624	PWA	49%	4.900.000	231.000	2.31%	4.669.000	
625	PWS	49%	18.798.153	13.900	0.04%	18.784.253	
626	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
627	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
628	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
629	PXI	49%	14.700.000	62.760	0.21%	14.637.240	
630	PXL	49%	40.533.883	92.280	0.11%	40.441.603	
631	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
632	PXS	49%	29.400.000	6.341.240	10.57%	23.058.760	
633	PXT	49%	9.800.000	417.459	2.09%	9.382.541	
634	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
635	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
636	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QNS	49%	174.900.577	54.404.041	15.24%	120.496.536	
638	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
639	QNU	0%	0	0	0%	0	
640	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
641	QPH	49%	9.105.719	5.900	0.03%	9.099.819	
642	QSP	49%	5.288.214	82.500	0.76%	5.205.714	
643	QTP	49%	220.500.000	5.604.000	1.25%	214.896.000	
644	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
645	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
646	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
647	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
648	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
649	RIC	49%	14.067.002	8.184.330	28.51%	5.882.672	
650	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
651	RTB	0%	0	800	0%	-800	
652	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
653	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
654	S72	49%	5.880.000	300	0%	5.879.700	
655	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
656	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
657	SAC	49%	1.984.500	135.200	3.34%	1.849.300	
658	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
659	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
660	SAS	49%	65.405.841	467.787	0.35%	64.938.054	
661	SBI	49%	5.145.000	67.774	0.65%	5.077.226	
662	SBB	100%	87.524.536	0	0%	87.524.536	
663	SBD	49%	6.622.193	79.909	0.59%	6.542.284	
664	SBH	0%	0	49.600	0.04%	-49.600	
665	SBL	0%	0	9.100	0.08%	-9.100	
666	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
667	SBR	0%	0	3.000	0%	-3.000	
668	SBS	100%	146.607.600	755.284	0.52%	145.852.316	
669	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
670	SCC	0%	0	24.200	0.50%	-24.200	
671	SCJ	0%	0	101.062	0.17%	-101.062	
672	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
673	SCO	0%	0	0	0%	0	
674	SCY	49%	30.364.773	17.000	0.03%	30.347.773	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
676	SD2	49%	7.067.532	871.154	6.04%	6.196.378	
677	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
678	SD4	49%	5.047.000	46.733	0.45%	5.000.267	
679	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
680	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
681	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
682	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
683	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
684	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
685	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
686	SDK	49%	1.274.000	34.348	1.32%	1.239.652	
687	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
688	SDT	49%	20.938.832	266.468	0.62%	20.672.364	
689	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
690	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
691	SDY	49%	2.205.000	17.900	0.40%	2.187.100	
692	SEA	0%	0	4.301	0%	-4.301	
693	SEP	0%	0	0	0%	0	
694	SGB	30%	92.400.000	46.020.461	14.94%	46.379.539	
695	SGI	100%	75.464.700	0	0%	75.464.700	
696	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
697	SGP	49%	105.984.530	1.214.703	0.56%	104.769.827	
698	SGS	49%	7.065.800	38.150	0.26%	7.027.650	
699	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
700	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
701	SHG	0%	0	0	0%	0	
702	SID	49%	49.000.000	106.300	0.11%	48.893.700	
703	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
704	SII	50%	32.261.052	31.565.357	48.92%	695.695	
705	SIV	49%	1.476.063	268.000	8.9%	1.208.063	
706	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
707	SJG	0%	0	0	0%	0	
708	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
709	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	
710	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
711	SKV	49%	11.270.000	24.100	0.10%	11.245.900	
712	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SNZ	0%	0	22.400	0.01%	-22.400	
714	SON	0%	0	0	0%	0	
715	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
716	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
717	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
718	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
719	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
720	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
721	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
722	SRB	49%	4.165.000	85.816	1.01%	4.079.184	
723	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
724	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
725	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
726	SSH	50%	187.500.000	3.100	0%	187.496.900	
727	SSN	49%	19.404.000	11.529	0.03%	19.392.471	
728	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
729	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
730	STH	0%	0	0	0%	0	
731	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
732	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
733	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
734	STW	0%	0	0	0%	0	
735	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
736	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
737	SWC	49%	32.879.000	4.410	0.01%	32.874.590	
738	SZE	0%	0	10.800	0.04%	-10.800	
739	SZG	0%	0	0	0%	0	
740	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
741	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
742	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
743	TAL	49%	145.530.000	3.100	0%	145.526.900	
744	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
745	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
746	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
747	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797	
748	TBH	0%	0	0	0%	0	
749	TBR	0%	0	0	0%	0	
750	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
752	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
753	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
754	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
755	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
756	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
757	TDF	0%	0	0	0%	0	
758	TDS	49%	5.990.442	47.910	0.39%	5.942.532	
759	TED	49%	6.125.000	4.412.310	35.3%	1.712.690	
760	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
761	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
762	TGP	49%	5.732.301	317	0%	5.731.984	
763	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
764	THM	0%	0	0	0%	0	
765	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
766	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
767	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
768	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
769	THW	49%	2.450.000	119.900	2.4%	2.330.100	
770	TID	0%	0	0	0%	0	
771	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
772	TIN	50%	35.068.607	128.600	0.18%	34.940.007	
773	TIS	49%	90.160.000	34.720	0.02%	90.125.280	
774	TKA	0%	0	0	0%	0	
775	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
776	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
777	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
778	TLI	0%	0	0	0%	0	
779	TLP	0%	0	0	0%	0	
780	TLT	49%	3.425.002	16.710	0.24%	3.408.292	
781	TMG	49%	8.820.000	3.900	0.02%	8.816.100	
782	TMW	0%	0	0	0%	0	
783	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
784	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
785	TNP	0%	0	0	0%	0	
786	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
787	TNW	49%	7.840.000	200	0%	7.839.800	
788	TOP	49%	12.421.500	376.900	1.49%	12.044.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOS	0%	0	0	0%	0	
790	TOW	50%	3.989.075	803.500	10.07%	3.185.575	
791	TPS	0%	0	93.687	1.87%	-93.687	
792	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
793	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
794	TR1	0%	0	0	0%	0	
795	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
796	TRS	0%	0	1.076	0.02%	-1.076	
797	TRT	0%	0	0	0%	0	
798	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
799	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
800	TSA	0%	0	0	0%	0	(*)
801	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
802	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609	
803	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
804	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
805	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
806	TTD	49%	7.620.480	77.766	0.50%	7.542.714	
807	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600	
808	TTN	49%	17.996.475	96.100	0.26%	17.900.375	
809	TTP	100%	14.999.998	13.232.450	88.22%	1.767.548	
810	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
811	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
812	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200	
813	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123	
814	TV6	49%	1.470.000	306.800	10.23%	1.163.200	
815	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
816	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
817	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
818	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
819	TVN	49%	332.220.000	548.100	0.08%	331.671.900	
820	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
821	UCT	0%	0	0	0%	0	
822	UDC	49%	17.150.000	4.687.430	13.39%	12.462.570	
823	UDJ	49%	8.085.000	807.400	4.89%	7.277.600	
824	UDL	0%	0	0	0%	0	
825	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
826	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
828	UPH	0%	0	0	0%	0	
829	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
830	USD	0%	0	0	0%	0	
831	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
832	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
833	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
834	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
835	VAB	.5%	2.699.800	2.463.285	0.46%	236.515	
836	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
837	VAV	50%	16.000.000	735.200	2.3%	15.264.800	
838	VBB	30%	143.304.800	23.324	0%	143.281.476	
839	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
840	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
841	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
842	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
843	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
844	VCP	50%	41.894.829	5.702	0.01%	41.889.127	
845	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
846	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
847	VCW	49%	36.750.000	88.450	0.12%	36.661.550	
848	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
849	VDB	0%	0	0	0%	0	
850	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
851	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
852	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
853	VE9	49%	6.136.570	19.853	0.16%	6.116.717	
854	VEA	49%	651.112.000	46.837.810	3.52%	604.274.190	
855	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
856	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
857	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
858	VET	0%	0	100	0%	-100	
859	VFC	49%	16.660.000	15.194.763	44.69%	1.465.237	
860	VFR	49%	7.350.000	30.201	0.20%	7.319.799	
861	VGG	49%	21.609.000	6.761.358	15.33%	14.847.642	
862	VGI	0%	0	1.465.540	0.05%	-1.465.540	
863	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
864	VGR	49%	30.992.500	13.882.330	21.95%	17.110.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VGT	49%	245.000.000	69.814.740	13.96%	175.185.260	
866	VGW	49%	17.529.479	2.477.000	6.92%	15.052.479	
867	VHD	0%	0	0	0%	0	
868	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
869	VHG	49%	73.500.000	629.271	0.42%	72.870.729	
870	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
871	VIE	49%	2.480.009	6.424	0.13%	2.473.585	
872	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
873	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
874	VIN	49%	12.495.000	56.100	0.22%	12.438.900	
875	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
876	VIW	0%	0	200	0%	-200	
877	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
878	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
879	VLB	0%	0	8.400	0.02%	-8.400	
880	VLC	100%	212.491.611	1.020.553	0.48%	211.471.058	
881	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
882	VLH	49%	6.963.943	46.800	0.33%	6.917.143	
883	VLP	0%	0	0	0%	0	
884	VLW	50%	14.450.000	60.400	0.21%	14.389.600	
885	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
886	VMG	49%	4.704.000	72.500	0.76%	4.631.500	
887	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
888	VMK	0%	0	0	0%	0	
889	VMT	0%	0	0	0%	0	
890	VNA	49%	9.800.000	357.072	1.79%	9.442.928	
891	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
892	VNH	49%	3.931.304	71.911	0.90%	3.859.393	
893	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
894	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
895	VNX	0%	0	0	0%	0	
896	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
897	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
898	VOC	0%	0	558.520	0.46%	-558.520	
899	VPA	49%	7.387.326	13.500	0.09%	7.373.826	
900	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
901	VPR	49%	2.466.434	356.240	7.08%	2.110.194	
902	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VQC	49%	1.763.794	142.498	3.96%	1.621.296	
904	VRG	49%	12.688.485	44.990	0.17%	12.643.495	
905	VSE	49%	4.379.252	82.000	0.92%	4.297.252	
906	VSF	0%	0	2.281	0%	-2.281	
907	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
908	VSN	0%	0	3.348.020	4.14%	-3.348.020	
909	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
910	VST	0%	0	4.015	0.01%	-4.015	
911	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
912	VTD	0%	0	0	0%	0	
913	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
914	VTG	0%	0	0	0%	0	
915	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
916	VTK	49%	4.597.782	58.392	0.62%	4.539.390	
917	VTL	0%	0	17.460	0.17%	-17.460	
918	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
919	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
920	VTR	0%	0	0	0%	0	
921	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
922	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
923	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
924	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
925	VVN	0%	0	0	0%	0	
926	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
927	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
928	VW3	49%	980.000	17.300	0.87%	962.700	
929	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
930	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
931	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
932	VXT	0%	0	0	0%	0	
933	WSB	50%	7.250.000	1.947.121	13.43%	5.302.879	
934	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
935	WTC	49%	4.900.000	17.100	0.17%	4.882.900	
936	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
937	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
938	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
939	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
940	XLV	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
942	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
943	XMP	50%	7.500.000	2.000	0.01%	7.498.000	
944	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
945	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
946	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT**